

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2018

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 1 năm 2018 -

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		588.773.829.831	494.638.640.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	40.889.747.171	50.805.715.079
111	1. Tiền		40.889.747.171	50.805.715.079
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	29.122.578.171	13.421.305.487
121	1. Chứng khoán kinh doanh		20.234.295.221	13.923.725.737
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.995.717.050)	(1.008.920.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.884.000.000	506.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		492.608.878.701	402.748.098.963
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	84.993.283.865	44.942.127.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	41.425.601.125	25.821.947.328
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	326.300.000.000	303.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	41.077.426.083	29.370.976.977
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.206.191.865)	(1.206.191.865)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	19.239.420
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.751.059.322	12.519.345.866
141	1. Hàng tồn kho		11.751.059.322	12.519.345.866
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.401.566.466	15.144.174.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.500.998.620	6.877.003.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		500.347.480	4.097.226.167
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.400.220.366	4.169.944.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.096.878.743.235	1.111.608.875.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		51.500.283.886	63.517.668.886
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	41.550.000.000	52.850.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	9.950.283.886	10.667.668.886
220	II. Tài sản cố định		793.696.150.309	790.662.971.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	747.486.422.082	744.026.787.531
222	- Nguyên giá		1.125.074.059.852	1.113.817.887.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(377.587.637.770)	(369.791.100.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.209.728.227	46.636.183.921
228	- Nguyên giá		58.626.535.311	58.549.381.311
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.416.807.084)	(11.913.197.390)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	18.595.729.399	19.557.180.573
231	- Nguyên giá		28.849.839.085	31.625.075.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.254.109.686)	(12.067.894.852)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	66.838.239.438	67.180.447.368
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.838.239.438	67.180.447.368
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.747.790.751	27.593.256.307
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.306.451.133	24.352.213.569
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.606.449.091	10.606.449.091
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.165.109.473)	(7.365.406.352)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		138.500.549.452	143.097.351.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	80.854.732.623	83.792.537.851
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.446.181.602	1.446.181.602
269	3. Lợi thế thương mại	16	56.199.635.227	57.858.631.629
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.685.652.573.066</u>	<u>1.606.247.515.765</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	632.866.955.882	612.220.431.689
310	I. Nợ ngắn hạn	305.589.017.212	295.449.575.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	73.309.398.666	53.932.949.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.903.564.511	8.245.497.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.667.685.584	25.864.389.098
314	4. Phải trả người lao động	2.670.275.341	13.798.913.558
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.343.628.476	2.795.808.868
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.515.613.174	4.065.304.743
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	30.492.789.101	34.030.689.084
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	162.940.866.718	150.898.728.180
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.745.195.641	1.817.295.641
330	II. Nợ dài hạn	327.277.938.670	316.770.856.128
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	-	1.068.006.720
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21.122.975.024	21.522.789.896
337	3. Phải trả dài hạn khác	8.454.761.131	4.299.996.131
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	295.521.003.117	287.700.863.983
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.179.199.398	2.179.199.398
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.052.785.617.184	994.027.084.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.052.785.617.184	994.027.084.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	752.050.000.000	752.050.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	752.050.000.000	752.050.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	748.636.364	748.636.364
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	10.382.620.000	10.382.620.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(62.997.052)	(26.964.303)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	6.834.091.730	6.860.164.848
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	59.891.332.324	14.561.656.543
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	15.158.540.843	(7.476.391.779)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	44.732.791.481	22.038.048.322
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	222.941.933.818	209.450.970.624
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.685.652.573.066	1.606.247.515.765


Người lập biểu


Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng


Bùi Tấn Khải

TPHCM, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị 




Nguyễn Thế Vinh

1000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	264.770.340.976	58.841.817.537	264.770.340.976	58.841.817.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		598.720	-	598.720	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	264.769.742.256	58.841.817.537	264.769.742.256	58.841.817.537
4. Giá vốn hàng bán		151.810.916.712	47.283.103.176	151.810.916.712	47.283.103.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.958.825.544	11.558.714.361	112.958.825.544	11.558.714.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.236.487.076	7.597.072.524	9.236.487.076	7.597.072.524
7. Chi phí tài chính	22	11.605.326.529	3.272.180.979	11.605.326.529	3.272.180.979
Trong đó: Chi phí lãi vay		9.240.031.827	3.272.180.979	9.240.031.827	3.272.180.979
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(45.762.436)	-	(45.762.436)	-
9. Chi phí bán hàng	23	10.247.299.559	4.476.105.692	10.247.299.559	4.476.105.692
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.435.222.759	6.653.236.559	27.435.222.759	6.653.236.559
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.861.701.337	4.754.263.655	72.861.701.337	4.754.263.655
12. Thu nhập khác	25	946.799.234	85.961.999	946.799.234	85.961.999
13. Chi phí khác	26	2.115.911.425	1.955.934.633	2.115.911.425	1.955.934.633
14. Lợi nhuận khác		(1.169.112.191)	(1.869.972.634)	(1.169.112.191)	(1.869.972.634)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.692.589.146	2.884.291.021	71.692.589.146	2.884.291.021
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		13.454.828.685	1.300.448.625	13.454.828.685	1.300.448.625
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		58.237.760.461	1.583.842.396	58.237.760.461	1.583.842.396
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.732.791.481	2.204.188.767	44.732.791.481	2.204.188.767
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.504.968.980	(620.346.371)	13.504.968.980	(620.346.371)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		595	170	595	170

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TPHCM, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.692.589.146	2.884.291.021
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.110.942.149	(1.627.798.734)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.879.198.590	2.594.121.358
03	- Các khoản dự phòng		1.786.499.921	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.794.788.189)	(7.494.001.070)
06	- Chi phí lãi vay		9.240.031.827	3.272.080.979
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.803.531.295	1.256.492.287
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.896.878.278)	(5.175.299.707)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		768.286.544	(563.592.110)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.679.008.648	24.970.541.380
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.333.935.186	(5.837.034.075)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(6.310.569.484)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.829.981.258)	(3.272.080.979)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.585.773.336)	(1.900.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.945.542.486
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.038.440.683)	11.424.569.282
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.075.531.798)	(9.746.024.617)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.189.412.012	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.800.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(6.853.685.111)	7.929.931.276
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.739.804.897)	(9.616.093.341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	622.050.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		94.841.900.330	13.351.434.716
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(74.979.622.658)	(13.861.924.212)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.862.277.672	621.539.510.504

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.915.967.908)	623.347.986.445
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.805.715.079	8.342.084.429
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>40.889.747.171</u>	<u>631.690.070.874</u>

TPHCM, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

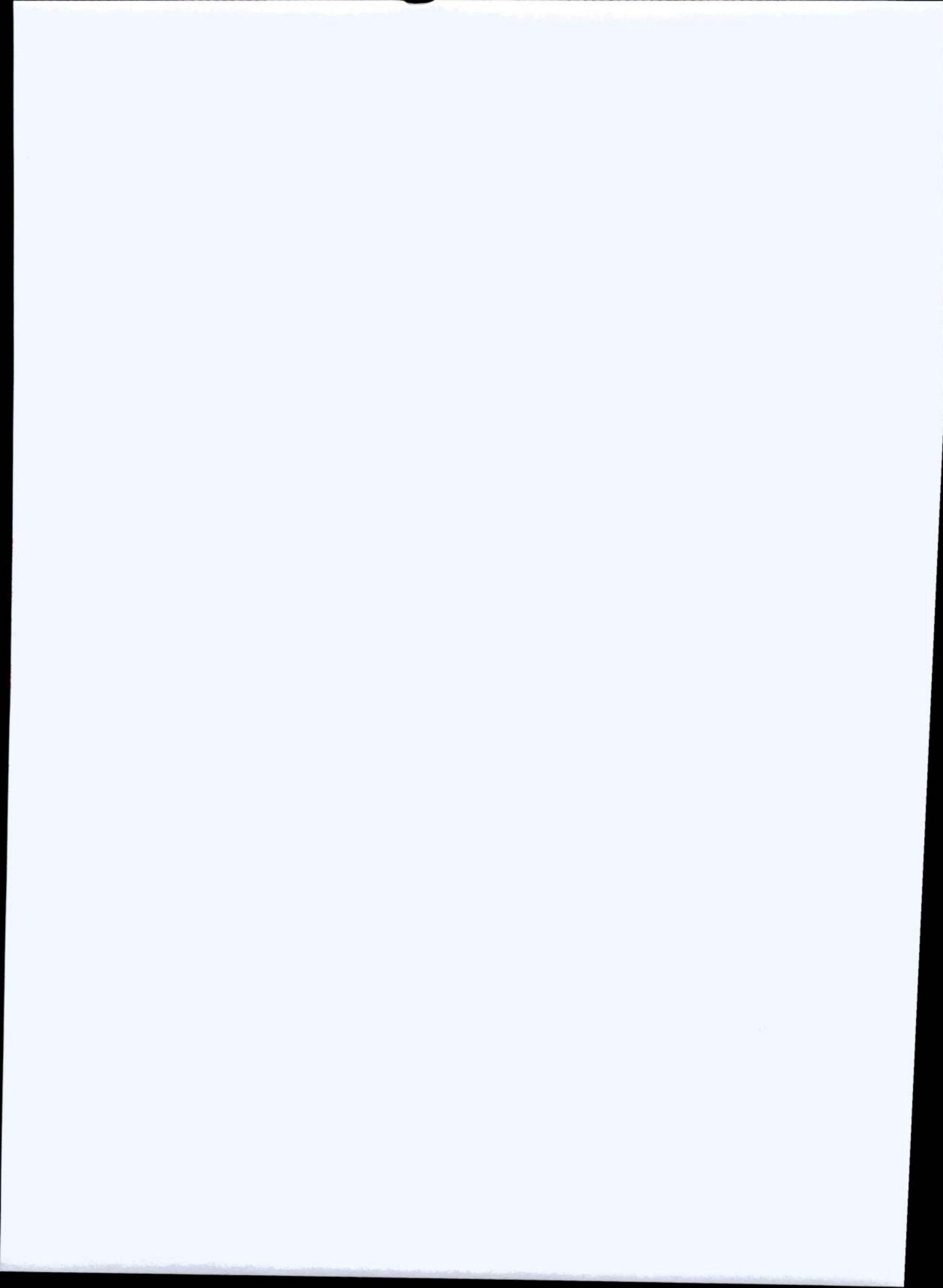
Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).



Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi (*)	Tỉnh Khánh Hòa	82,32%	82,32%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (*)	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Khu vui chơi
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình (*)	TP. Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

(*) Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty con, Công ty đã hoàn tất việc mua và nắm giữ cổ phiếu của các công ty này và nắm quyền kiểm soát từ tháng 04/2017.

- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi có công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 của Công ty bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	80,31%	97,56%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Lâm Đồng	57,85%	80,34%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan	Hoa Kỳ	72,01%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	76,48%	99,33%	Dịch vụ du lịch, lưu trú

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Vinagolf AngKor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	TP. Hồ Chí Minh	42,00%	48,79%	Nhà hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục công việc chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

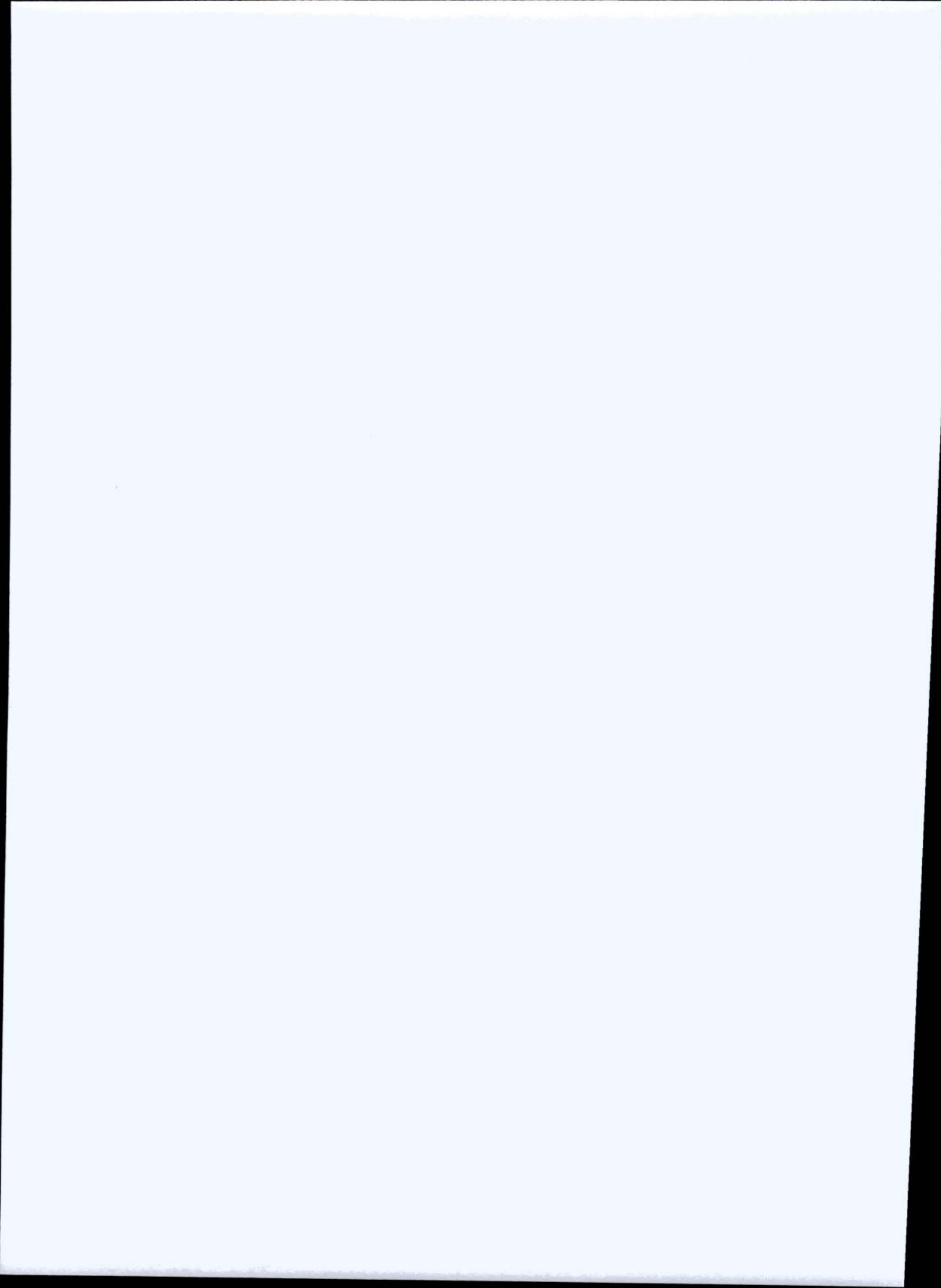
Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 15 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất không thời hạn



2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, doanh thu cho thuê mặt bằng, văn phòng, doanh thu nhận trước đối với hoạt động nhà nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

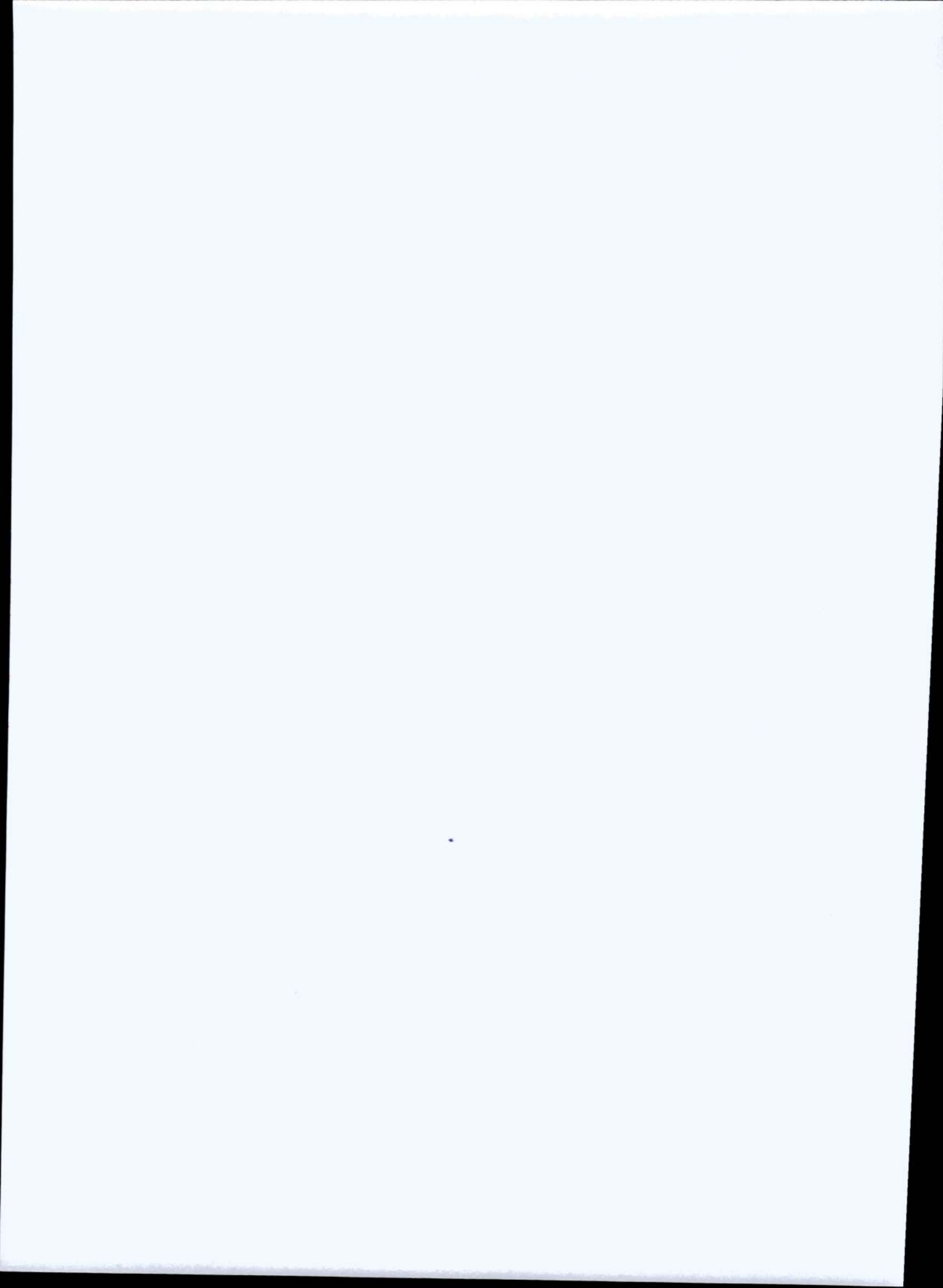
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.039.943.674	4.828.341.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.741.180.515	45.798.268.646
Tiền đang chuyển	108.622.982	179.105.227
	40.889.747.171	50.805.715.079

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

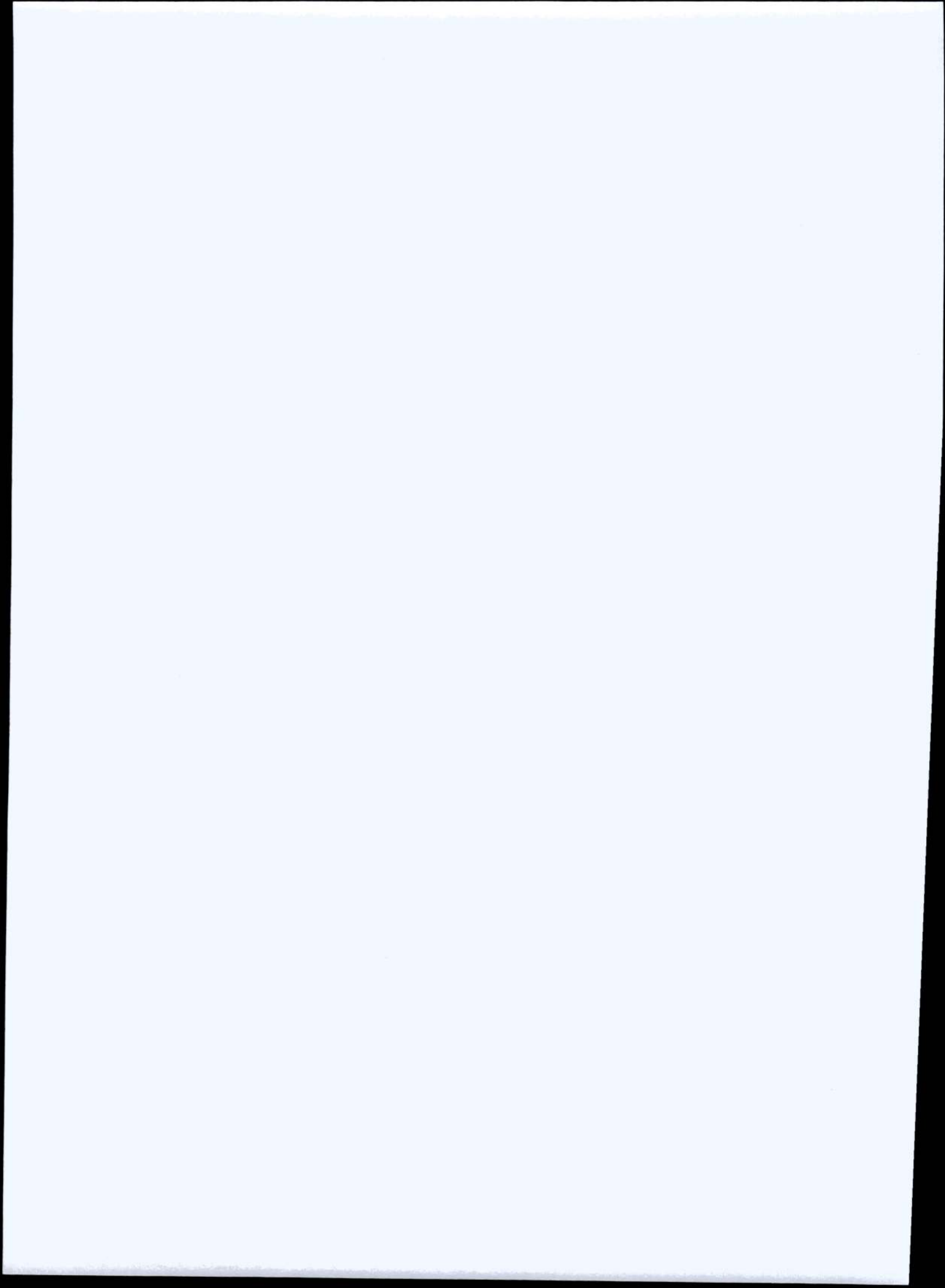
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	11.884.000.000	11.884.000.000	506.500.000	506.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.884.000.000	11.884.000.000	506.500.000	506.500.000
	11.884.000.000	11.884.000.000	506.500.000	506.500.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa [*]	13.923.704.222	(2.995.717.050)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân	1.428.139.000			
- Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	1.843.060.440			
- Công ty Cổ phần FPT	3.039.370.044			
- Cổ phiếu khác	21.515	-	21.515	-
	20.234.295.221	(2.995.717.050)	13.923.725.737	(1.008.920.250)

[*] Trong năm 2017, Công ty đã mua 608.700 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (Mã cổ phiếu BHS), tương ứng giá trị 13,9 tỷ đồng với mục đích làm chứng khoán kinh doanh. Đến thời điểm tháng 9/2017, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã hoàn thành sáp nhập với Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (Mã cổ phiếu SBT) theo tỷ lệ hoán đổi 1:1,02. Theo đó, 608.700 cổ phiếu BHS đã được hoán đổi thành 620.874 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty. Đến thời điểm tháng 11/2017, Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh đã hoàn thành thủ tục đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ theo giá cổ phiếu tại thời điểm 31/03/2018. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31/03/2018 là: 10.927.987.172 VND.



c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2018			01/01/2018				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49%	49%	23.167.558.478	Vương quốc Campuchia	49%	49%	23.203.956.271
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Thành phố Hồ Chí Minh	35,13%	48,79%	1.138.892.655				1.148.257.298
				<u>24.306.451.133</u>				<u>24.352.213.569</u>

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	22.910.000	-	22.910.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	121.810.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	461.729.091	-	461.729.091	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận [*]	10.000.000.000	(7.165.109.473)	10.000.000.000	(7.365.406.352)
	<u>10.606.449.091</u>	<u>(7.165.109.473)</u>	<u>10.606.449.091</u>	<u>(7.365.406.352)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Thông tin chi tiết về khoản đầu tư này như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	6,4%	8,4%	Dịch vụ du lịch

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	136.232.200
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ DỮ LIỆU THANH TOÁN AN DU TẠI ĐÀ NẴNG	1.592.632.000	-
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	254.388.776	58.124.642
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	4.623.836.599	1.253.213.304
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	208.363.805	26.437.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	13.200.000.000	13.200.000.000
- Võ Trọng Hữu	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	3.153.939.400	2.878.347.750
- Công ty TNHH Thành Bưởi	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	896.344.793	1.475.038.749
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	6.337.188.788	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.226.589.704	10.414.733.458
	84.993.283.865	44.942.127.103
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.623.836.599	1.253.213.304
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	721.541.555	-	1.188.532.735	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phạm Nguyễn	7.899.631.705	-	4.017.000.000	
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	10.102.187.256	-	4.733.773.677	
- Các khoản trả trước người bán khác	22.702.240.609	-	15.882.640.916	-
	41.425.601.125	-	25.821.947.328	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đặng Nhân Dung [1]	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công [2]	308.300.000.000	-	285.800.000.000	-
- Triệu Phi Yến [3]	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
	326.300.000.000	-	303.800.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công [4]	41.550.000.000	-	52.850.000.000	-
	41.550.000.000	-	52.850.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay tại thời điểm 31/03/2018:

[1] Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2014/HĐCV và Phụ lục số 07 ngày 22/10/2017, thời hạn cho vay: 06 tháng, lãi suất 9,2%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

[2] Khoản cho vay theo các hợp đồng số 18A/2017/HĐVV-DLTB ngày 20/11/2017, 01/2017/HĐCV-DA ngày 25/09/2017, 02/2017/HĐCV-DA ngày 03/10/2017, 03/2017/HĐCV-DA ngày 26/10/2017. Thời hạn cho vay từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất 8,5% - 10%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

[3] Khoản cho vay theo hợp đồng số 04/2017/HĐCV-DA ngày 05/10/2017 và Phụ lục số 01 ngày 18/11/2017. Thời hạn cho vay: 06 tháng, lãi suất 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

[4] Khoản cho vay theo các hợp đồng số 431/2017/HĐVV-DLBT ngày 09/05/2017, 33/2017/HĐVV-DLBT ngày 25/09/2017, 455/2017/HĐVV-DLBT ngày 19/07/2017, 432/2017/HĐVV-DLBT ngày 31/05/2017, 02/2013/HĐCV ngày 1/12/2017, 01/2017/HĐCV ngày 23/03/2017. Thời hạn cho vay: 24 tháng, lãi suất 8,5% - 10,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	8.460.614.868	-	5.205.891.994	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.998.428.981	-	9.618.515.739	-
- Ký cược, ký quỹ	2.070.091.546	-	2.120.991.546	-
- Phải thu khác	9.193.698.458	-	7.070.985.468	-
	41.077.426.083	-	29.370.976.977	-



b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	9.950.283.886	-	10.667.668.886	-
	9.950.283.886	-	10.667.668.886	-

9. NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi	369.000.000	-	369.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	56.187.247	187.290.825	56.187.247
+ Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân	159.085.000	47.725.500	159.085.000	47.725.500
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế	141.999.500	42.599.850	141.999.500	42.599.850
+ Các đối tượng khác	609.042.962	113.713.825	609.042.962	113.713.825
	1.466.418.287	260.226.422	1.466.418.287	260.226.422

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	182.677.458	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.627.958.346	-	5.076.869.378	-
- Công cụ, dụng cụ	1.697.469.750	-	2.075.007.036	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	596.740.232	-	564.411.740	-
- Thành phẩm	691.773.316	-	265.807.812	-
- Hàng hóa	3.954.440.220	-	4.537.249.900	-
	11.751.059.322	-	12.519.345.866	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	105.000.000	105.000.000
+ Phần mềm Ghihotech	105.000.000	105.000.000
- Xây dựng cơ bản	66.733.239.438	67.075.447.368
+ Dự án sáp nhập 3 Khu du lịch Dũng Anh - Đồi Mộng Mơ - Trung tâm tình yêu	10.020.525.211	9.878.899.756
+ Dự án cải tạo đồi Thống Nhất	15.314.860.287	15.314.860.287
+ Công trình xây dựng biệt thự tại 51 Hùng Vương, Thành phố Đà Lạt	-	10.172.267.800
+ Dự án đầu tư Khu du lịch Dốc Lết	13.035.117.896	11.797.616.986
+ Nâng cấp Nhà hàng nướng tại TTC Phan Thiết	-	3.971.347.139
+ Dự án Resort Mekong	11.141.873.998	1.949.534.295
+ Công trình khác	17.220.862.046	13.990.921.105
	66.838.239.438	67.180.447.368

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	846.284.137.386	119.375.895.844	92.982.387.385	14.906.096.251	40.269.370.894	1.113.817.887.760
- Mua trong năm	458.325.528	1.102.771.700	6.763.781.818	33.000.000	283.000.000	8.640.879.046
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.819.588.854	976.904.455			903.213.373	14.699.706.682
- Thanh lý, nhượng bán	(8.642.880.000)	(637.812.662)	(2.616.390.909)			(11.897.083.571)
- Giảm khác	(179.100.365)		(8.229.700)			(187.330.065)
Số dư cuối kỳ	850.740.071.403	120.817.759.337	97.121.548.594	14.939.096.251	41.455.584.267	1.125.074.059.852
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	221.355.554.071	63.868.997.453	64.327.705.860	7.478.007.997	12.760.834.848	369.791.100.229
- Tăng do mua các Công ty con trong năm						-
- Khấu hao trong năm	9.456.129.611	3.411.955.853	1.645.582.669	176.687.907	1.608.616.164	16.298.972.204
- Thanh lý, nhượng bán	(6.413.926.731)	(591.624.052)	(1.329.678.755)			(8.335.229.538)
- Giảm khác	(167.205.125)					(167.205.125)
Số dư cuối kỳ	224.230.551.826	66.689.329.254	64.643.609.774	7.654.695.904	14.369.451.012	377.587.637.770
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	624.928.583.315	55.506.898.391	28.654.681.525	7.428.088.254	27.508.536.046	744.026.787.531
Tại ngày cuối kỳ	626.509.519.577	54.128.430.083	32.477.938.820	7.284.400.347	27.086.133.255	747.486.422.082



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	54.713.184.479	3.460.281.473	375.915.359	58.549.381.311
Số dư đầu kỳ	-	77.154.000	-	77.154.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.713.184.479	3.537.435.473	375.915.359	58.626.535.311
Giá trị hao mòn lũy kế	10.236.664.104	1.518.871.578	157.661.708	11.913.197.390
Số dư đầu kỳ	345.086.835	129.772.338	28.750.521	503.609.694
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.581.750.939	1.648.643.916	186.412.229	12.416.807.084
Giá trị còn lại	44.476.520.375	1.941.409.895	218.253.651	46.636.183.921
Tại ngày đầu kỳ	44.131.433.540	1.888.791.557	189.503.130	46.209.728.227
Tại ngày cuối kỳ				

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	31.625.075.425	31.625.075.425
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.775.236.340)	(2.775.236.340)
Số dư cuối kỳ	-	28.849.839.085	28.849.839.085
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	12.067.894.852	12.067.894.852
- Khấu hao trong năm	-	417.620.290	417.620.290
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.231.405.456)	(2.231.405.456)
Số dư cuối kỳ	-	12.485.515.142	10.254.109.686
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	19.557.180.573	19.557.180.573
Tại ngày cuối kỳ	-	16.364.323.943	18.595.729.399

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.355.189.715	3.552.461.840
- Chi phí dịch vụ tư vấn	900.000.000	
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.500.607.484	803.065.449
- Chi phí quảng bá dịch vụ & thương hiệu	393.347.067	
- Các khoản khác	3.351.854.354	2.521.476.349
	8.500.998.620	6.877.003.638
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.971.608.120	19.188.059.572
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	3.979.522.757	4.107.894.458
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	2.758.677.624	2.796.816.024
- Chi phí thuê đất	1.618.029.464	707.642.251
- Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	6.253.217.978	7.051.954.898
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽³⁾	12.169.692.775	12.634.263.508
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) ⁽⁴⁾	1.138.643.972	1.175.374.421
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận ⁽⁵⁾	24.461.991.863	24.715.046.951
- Chi phí làm phim quảng cáo	256.565.654	295.050.503
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.392.521.798	4.916.357.728
- Các khoản khác	4.854.260.618	6.204.077.537
	80.854.732.623	83.792.537.851

⁽¹⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo Hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016.

(2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

(3) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016.

(4) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thăng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2017.

(5) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	66.808.255.845	66.808.255.845
- Số đã phân bổ các năm trước	(8.949.624.216)	(2.045.977.895)
- Số phân bổ năm nay	(1.658.996.402)	(6.466.456.601)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con		(437.189.720)
Số dư cuối kỳ	<u>56.199.635.227</u>	<u>57.858.631.629</u>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		31/03/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	95.078.011.789	95.078.011.789	70.492.972.642	52.169.017.608	113.401.966.823	113.401.966.823
Vay ngắn hạn	7.965.709.117	7.965.709.117	8.214.513.861	7.965.709.117	8.214.513.861	8.214.513.861
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	440.000.000	440.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	13.550.000.000	13.550.000.000	-	-	13.550.000.000	13.550.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.327.103.262	1.327.103.262	3.652.631.150	-	4.979.734.412	4.979.734.412
- Ngân hàng TMCP Á Châu	9.385.916.370	9.385.916.370	12.511.919.764	9.385.916.370	12.511.919.764	12.511.919.764
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	5.742.823.896	5.742.823.896	8.925.396.918	10.073.748.684	4.594.472.130	4.594.472.130
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	17.853.000.000	17.853.000.000	2.774.890.000	1.178.000.000	19.449.890.000	19.449.890.000
- Cán bộ nhân viên	25.931.594.340	25.931.594.340	20.382.516.807	16.685.798.597	29.628.312.550	29.628.312.550
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	7.252.236.473	1.069.544.832	6.182.691.641	6.182.691.641
- Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	13.321.864.804	13.321.864.804	6.338.867.669	5.370.300.008	14.290.432.465	14.290.432.465
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk	55.820.716.391	55.820.716.391	7.307.505.986	13.589.322.482	49.538.899.895	49.538.899.895
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	1.000.000.000	-	250.000.000	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.882.658.588	3.882.658.588	-	970.664.647	2.911.993.941	2.911.993.941
- Ngân hàng TMCP Á Châu	2.091.223.944	2.091.223.944	522.805.986	522.805.986	2.091.223.944	2.091.223.944
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	20.359.860.000	20.359.860.000	2.250.000.000	2.150.000.000	20.459.860.000	20.459.860.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	9.000.000.000	9.000.000.000	4.534.700.000	4.982.000.000	8.552.700.000	8.552.700.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	2.825.000.000	2.825.000.000	-	-	2.825.000.000	2.825.000.000
- Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2018

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

	01/01/2018		31/03/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	1.176.680.000	1.176.680.000	-	294.170.000	882.510.000	882.510.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	9.180.000.000	9.180.000.000	-	3.012.500.000	6.167.500.000	6.167.500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	539.676.996	539.676.996	-	134.919.249	404.757.747	404.757.747
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk	5.089.050.400	5.089.050.400	-	1.272.262.600	3.816.787.800	3.816.787.800
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Ninh Thuận	676.566.463	676.566.463	-	-	676.566.463	676.566.463
150.898.728.180	150.898.728.180	150.898.728.180	77.800.478.628	65.758.340.090	162.940.866.718	162.940.866.718
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.739.521.197	3.739.521.197	-	250.000.000	3.489.521.197	3.489.521.197
- Ngân hàng TMCP Á Châu	27.876.569.901	27.876.569.901	-	970.664.647	26.905.905.254	26.905.905.254
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	9.584.775.480	9.584.775.480	-	522.805.986	9.061.969.494	9.061.969.494
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	87.963.458.318	87.963.458.318	458.433.925	5.087.265.000	83.334.627.243	83.334.627.243
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	64.849.851.009	64.849.851.009	-	2.150.000.000	62.699.851.009	62.699.851.009
- Vay cá nhân	3.825.000.000	3.825.000.000	-	-	3.825.000.000	3.825.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm	4.716.445.000	4.716.445.000	-	294.170.000	4.422.275.000	4.422.275.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	71.114.558.650	71.114.558.650	293.556.502	3.012.499.500	68.395.615.652	68.395.615.652
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	19.000.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	2.500.385.000	2.500.385.000	5.096.000.000	321.285.917	7.275.099.083	7.275.099.083
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk	37.929.862.999	37.929.862.999	2.400.658.315	1.201.914.000	39.128.607.314	39.128.607.314
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Ninh Thuận	10.421.152.820	10.421.153.320	7.100.278.946	-	17.521.431.766	17.521.431.766
343.521.580.374	343.521.580.874	343.521.580.874	24.348.927.688	22.810.605.050	345.059.903.012	345.059.903.012
(55.820.716.391)	(55.820.716.391)	(7.307.505.986)	(13.589.322.482)	(49.538.899.895)	(49.538.899.895)	(49.538.899.895)
287.700.863.983	287.700.864.483	287.700.864.483			295.521.003.117	295.521.003.117

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	6,9%	Tài sản	8.214.513.861	7.965.709.117
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	11,0%	Tín chấp	13.550.000.000	13.550.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu [2]	8,5%	Tài sản	4.979.734.412	1.327.103.262
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [4]	Điều chỉnh	Tài sản	12.511.919.764	9.385.916.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận [5]	Điều chỉnh	Tài sản	4.594.472.130	5.742.823.896
Cán bộ công nhân viên	9,0%	Tín chấp	19.449.890.000	17.853.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt [7]	Điều chỉnh	Tài sản	29.628.312.550	25.931.594.340
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	Điều chỉnh	Tín chấp	6.182.691.641	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk [9]	Điều chỉnh	Tài sản	14.290.432.465	13.321.864.804
			113.401.966.823	95.078.011.789

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	VND	2021	Tài sản	3.489.521.197	3.739.521.197
Ngân hàng TMCP Á Châu [2]	VND	2024	Tài sản	26.905.905.254	27.876.569.901
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh [3]	VND	2022	Tài sản	9.061.969.494	9.584.775.480
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [4]	VND	2024	Tài sản	83.334.627.243	87.963.458.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận [5]	VND	2025	Tài sản	62.699.851.009	64.849.851.009
Cán bộ công nhân viên	VND	2018	Tín chấp	3.825.000.000	3.825.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng [6]	VND	2021	Tài sản	4.422.275.000	4.716.445.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt [7]	VND	2026	Tài sản	68.395.615.652	71.114.558.650
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	2019	Tín chấp	19.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [8]	VND	2022	Tài sản	7.275.099.083	2.500.385.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk [9]	VND	2026	Tài sản	39.128.607.314	37.929.862.999
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận [10]	VND	2025	Tài sản	17.521.431.766	10.421.152.820
				345.059.903.012	343.521.580.374
				(49.538.899.895)	(55.820.716.391)
				295.521.003.117	287.700.863.983

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết về tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

- [1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản, Công cụ dụng cụ của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre;
- [2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu được đảm bảo bằng Công trình Palace của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre;
- [3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng Nhà cửa vật kiến trúc tạo số 25 Lý Thường Kiệt, P7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình;
- [4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa được đảm bảo bằng tài sản của Khách sạn Michelia của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi;
- [5] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận được đảm bảo bằng tài sản của Trung tâm Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Bình Thuận và Công trình Palace của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi;
- [6] Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng được đảm bảo bằng các Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô đất 557 - KQH Trại Cá, đường Hàn Thuyên, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 010756 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/08/2010; Động sản bao gồm: Máy phát điện G-Power, đường dây trung thế 22kV và trạm biến áp 1x400kVA cung cấp điện cho trung tâm giặt ủi, hệ thống máy bơm nhiệt Megasun, thang máy tải hàng kèm người, máy giặt vắt công nghiệp, máy sấy công nghiệp, máy sấy và máy ủi từ khách sạn Ngọc Lan được cải tạo, hệ thống xử lý nước thải;
- [7] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt được đảm bảo bằng các Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng, bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 01, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận số BH 130688 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp theo ủy quyền ngày 12/04/2012; Quyền sử dụng đất tại Lô B3, khoảnh 507, Tiểu khu 144B, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận số Y360935 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 08/03/2004; Quyền sở hữu Công trình xây dựng theo giấy chứng nhận số 686722477200171 do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp theo ủy quyền ngày 24/09/2008; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số P 790004 do UBND tỉnh do UBND Huyện Đức Trọng cấp ngày 02/12/1000.
- [8] Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của Công ty là xe Mercedes-Benz biến kiểm soát 51G-530.80 và xe Toyota biến kiểm soát : 51G-238.77;
- [9] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của Công ty là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công Tây Ninh phát hành, tỷ lệ đảm bảo 60%;
- [10] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Ninh Thuận được đảm bảo bằng nhà cửa, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận, bao gồm:
(i) Tài sản là 22 nhà nghỉ B4 - khu Brang, khu du lịch Bàu Trúc Ninh Thuận (nay là TTC Resort Premium - Ninh Thuận) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số phát hành 58582227700151 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 18/06/2009 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0043/2017/VCB.NTH ký ngày 15 tháng 05 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận; (ii) Xe Buggy vận chuyển hành khách và phục vụ; (iii) Xe vệ sinh cát biển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận; (iv) Các công trình trên đất (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành AB 095564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00046 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 19/04/2005) chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sở hữu (không thuộc khu Brang) tại khu du lịch Bàu Trúc Ninh Thuận thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận.

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

		31/03/2018		01/01/2018	
	Góc	Lãi	Góc	Lãi	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	32.550.000.000	2.512.922.913	32.550.000.000	-	-
	32.550.000.000	2.512.922.913	32.550.000.000	32.550.000.000	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát		-	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.357.410.900	1.357.410.900	1.013.913.500	1.013.913.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	8.403.376.480	8.403.376.480	8.338.191.063	8.338.191.063
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	3.082.754.221	3.082.754.221	3.392.261.677	3.392.261.677
- Phải trả các đối tượng khác	34.465.857.065	34.465.857.065	13.559.111.513	13.559.111.513
	73.309.398.666	73.309.398.666	53.932.949.354	53.932.949.354
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
c) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	8.403.376.480	8.403.376.480	8.338.191.063	8.338.191.063

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	2.000.000.000	2.029.726.000
- Công ty TNHH Kim Ngươn	2.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.903.564.511	6.215.771.035
	10.903.564.511	8.245.497.035
b) Dài hạn		
- Công ty A	-	-
- Công ty B	-	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	-
	-	-

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	589.949.431
- Chi phí tiền lương phải trả	159.712.925	-
- Chi phí thuê đất	336.223.221	-
- Chi phí tư vấn	186.266.764	782.849.294
- Chi phí tổ chức sự kiện, quảng bá thương hiệu	1.435.752.625	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	-	337.000.000
- Chi phí phải trả khác	3.225.672.941	1.086.010.143
	5.343.628.476	2.795.808.868
b) Dài hạn		
- Chi phí trích trước giá vốn cho thuê tài sản (công trình 51 Hùng Vương)		1.068.006.720
	-	1.068.006.720

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	85.828.760	104.218.080
- Kinh phí công đoàn	668.246.011	699.859.214
- Bảo hiểm xã hội	1.193.260.790	348.339.607
- Bảo hiểm y tế	186.172.336	94.481.949
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.754.329	40.610.470
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.121.011.958	4.733.613.970
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.596.000.000	9.728.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	25.564.514.917	18.281.041.253
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	2.574.765.774	4.008.603.410
+ Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công chi phí lãi vay	2.897.148.939	3.441.050.175
+ Các quỹ phục vụ	2.251.755.566	6.576.345.068
+ Phải trả Sacomreal tiền dự án đất Lộc Sơn	1.078.439.166	1.078.439.166
+ Phải trả khác	16.762.405.472	3.176.603.434
	30.492.789.101	34.030.689.084
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.454.761.131	4.299.996.131
	8.454.761.131	4.299.996.131

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, văn phòng	2.418.140.064	2.475.987.653
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	1.097.473.110	1.589.317.090
	<u>3.515.613.174</u>	<u>4.065.304.743</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng văn phòng [*]	21.122.975.024	21.522.789.896
	<u>21.122.975.024</u>	<u>21.522.789.896</u>

(*) Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HĐTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009
Tăng vốn trong kỳ trước	622.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	622.050.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	2.204.188.767	(620.346.371)	1.583.842.396
Số dư cuối kỳ trước	752.050.000.000	910.000.000	-	-	-	6.719.655.738	12.304.462.086	31.122.596.581	803.106.714.405
Số dư đầu kỳ này	752.050.000.000	748.636.364	(26.964.303)	10.382.620.000	6.860.164.848	14.561.656.543	209.450.970.624	994.027.084.076	-
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	44.732.791.481	13.504.968.980	58.237.760.461
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(26.073.118)	26.073.118	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại Công ty con	-	-	(36.032.749)	-	-	-	-	(14.005.786)	(50.038.535)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	570.811.182	-	570.811.182
Số dư cuối kỳ này	752.050.000.000	748.636.364	(62.997.052)	10.382.620.000	6.834.091.730	59.891.332.324	222.941.933.818	1.052.785.617.184	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	39,27%	244.274.250.000	32,48%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	65.888.800.000	8,76%	35.888.800.000	4,77%
Ông Huỳnh Văn Thành	32.635.570.000	4,34%	37.095.570.000	4,93%
Ông Tiền Văn Diệp	19.835.800.000	2,64%	28.030.400.000	3,73%
Các cổ đông khác	338.365.580.000	44,99%	406.760.980.000	54,09%
	752.050.000.000	100,00%	752.050.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.050.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		- 622.050.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	752.050.000.000	752.050.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.834.091.730	6.860.164.848
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	6.834.091.730	6.860.164.848

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	463.840,94	396.169,40

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Phạm Quốc Liêm	443.241.898	443.241.898
- Các đối tượng khác	1.127.113.538	1.127.113.538
	2.012.413.163	2.012.413.163

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	30.965.274.627	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.727.425.344	58.841.817.537
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	50.000.000.000	
Doanh thu khác	77.641.005	
	264.770.340.976	58.841.817.537
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	838.111.391	934.657.520

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.547.583.610	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	110.229.112.896	47.283.103.176
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	12.000.685.631	
Giá vốn hoạt động khác	33.534.575	
	151.810.916.712	47.283.103.176

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.144.742.070	296.190.534
Lãi bán các khoản đầu tư	68.248.776	7.296.375.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.240.143	4.506.990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.254.287	-
	9.236.487.076	7.597.072.524

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.240.031.827	3.272.180.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.559.775	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.357.311.102	-
Chi phí tài chính khác	423.825	-
	11.605.326.529	3.272.180.979

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.180.829	27.281.832
Chi phí nhân công	5.075.609.378	2.785.713.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	830.047.001	21.887.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.382.931.426	1.352.934.211
Chi phí khác bằng tiền	1.779.530.925	288.288.838
	10.247.299.559	4.476.105.692

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.646.353.361	157.977.083
Chi phí nhân công	14.184.349.720	3.583.633.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.737.958.770	799.990.430
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	1.562.499	10.060.000
Thuế, phí, và lệ phí	1.232.873.384	264.134.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.316.051.953	765.574.721
Chi phí khác bằng tiền	5.657.076.670	599.717.663
Lợi thế thương mại	1.658.996.402	472.148.745
	<u>27.435.222.759</u>	<u>6.653.236.559</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	224.980.446	
Thu nhập khác	721.818.788	85.961.999
	<u>946.799.234</u>	<u>85.961.999</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.597.422.467	-
Chi phí thiết kế dự án Khách sạn 3 sao Đồng Khởi không được thực hiện	-	1.240.909.082
Các khoản bị phạt thuế, phạt hành chính	112.440.209	114.569.498
Chi phí khác	406.048.749	600.456.053
	<u>2.115.911.425</u>	<u>1.955.934.633</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1.276.813.602	1.300.448.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	12.178.015.083	-
	13.454.828.685	1.300.448.625

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải nộp thuế	1.446.181.602	1.446.181.602
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.446.181.602	1.446.181.602

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.179.199.398	2.179.199.398
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.179.199.398	2.179.199.398

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.732.791.481	2.204.188.767
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.732.791.481	2.204.188.767
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.205.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	595	170

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.889.747.171	-	50.805.715.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.020.993.834	(1.206.191.865)	84.980.772.966	(1.206.191.865)
Các khoản cho vay	379.734.000.000	-	357.156.500.000	-
Đầu tư ngắn hạn	20.234.295.221	(2.995.717.050)	13.923.725.737	(1.008.920.250)
	587.485.485.317	(4.201.908.915)	517.473.162.873	(2.215.112.115)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	458.461.869.835	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	112.256.948.898	92.263.634.569
Chi phí phải trả	5.343.628.476	3.863.815.588
	576.062.447.209	534.727.042.320

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Đầu tư ngắn hạn	17.238.578.171	-	-	17.238.578.171
	17.238.578.171	-	-	17.238.578.171

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.889.747.171	-	-	40.889.747.171
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.864.518.083	9.950.283.886	-	134.814.801.969
Các khoản cho vay	338.184.000.000	41.550.000.000	-	379.734.000.000
	503.938.265.254	51.500.283.886	-	555.438.549.140
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.805.715.079	-	-	50.805.715.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.106.912.215	10.667.668.886	-	83.774.581.101
Các khoản cho vay	304.306.500.000	52.850.000.000	-	357.156.500.000
	428.219.127.294	63.517.668.886	-	491.736.796.180

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	162.940.866.718	295.521.003.117	-	458.461.869.835
Phải trả người bán, phải trả khác	103.802.187.767	8.454.761.131	-	112.256.948.898
Chi phí phải trả	5.343.628.476	-	-	5.343.628.476
	272.086.682.961	303.975.764.248	-	576.062.447.209
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	150.898.728.180	287.700.863.983	-	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	87.963.638.438	4.299.996.131	-	92.263.634.569
Chi phí phải trả	2.795.808.868	-	-	2.795.808.868
	241.658.175.486	292.000.860.114	-	533.659.035.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	94.841.900.330	13.351.434.716
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	74.979.622.658	13.861.924.212

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/12/2017, Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Hoạt động sáp nhập dự kiến sẽ diễn ra vào Quý II/2018.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		838.111.391	934.657.520
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	838.111.391	934.657.520

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		4.623.836.599	1.253.213.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	4.623.836.599	1.253.213.304
Phải thu cho vay ngắn hạn		308.300.000.000	285.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	308.300.000.000	285.800.000.000
Phải thu cho vay dài hạn		41.550.000.000	52.850.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	41.550.000.000	52.850.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		8.403.376.480	8.338.191.063
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	8.403.376.480	8.338.191.063
Phải trả khác ngắn hạn		2.897.148.939	3.441.050.175
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	2.897.148.939	3.441.050.175

41. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 đạt 71.692 triệu đồng tăng so với cùng kỳ đạt 2.884 triệu đồng. Nguyên nhân chính do từ tháng 4 năm 2017 Công ty đã sở hữu các công ty con: Công ty CP Du Lịch Thanh Bình, Công ty cổ phần Du Lịch Thắng Lợi, Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng nên khi hợp nhất quý 1 năm 2018 kết quả hoạt động kinh doanh và các chỉ số khác đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TPHCM, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Vinh